

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 04 NĂM 2021

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.148.191.474.803	1.352.985.534.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.978.625.270	4.573.153.878
1. Tiền	111		14.978.625.270	4.573.153.878
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	110.000.000.000	149.896.369.552
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000.000	149.896.369.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.421.297.783	424.706.672.796
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	465.096.248.257	411.060.598.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.653.702.807	10.345.629.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	42.927.245.358	62.472.964.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(60.255.898.639)	(59.172.519.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	557.304.610.634	764.377.880.294
1. Hàng tồn kho	141		557.304.610.634	764.377.880.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.486.941.116	9.431.458.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	3.058.264.739	2.654.933.636
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			548.589.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		428.676.377	6.227.934.528
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		194.077.027.267	223.745.335.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.742.105.808	2.269.873.502
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	1.742.105.808	2.269.873.502
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		132.137.219.176	154.539.122.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	103.117.966.410	112.299.906.667
1.1. Nguyên giá	222		471.843.017.163	461.618.086.800
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(368.725.050.753)	(349.318.180.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	28.719.252.766	42.239.215.479

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
2.1 Nguyên giá	225		42.349.223.513	53.860.223.513
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(13.629.970.747)	(11.621.008.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	300.000.000	-
3.1 Nguyên giá	228		750.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(450.000.000)	(450.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	453.600.000	453.600.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.544.102.283	56.282.739.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	49.544.102.283	56.282.739.724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.342.268.502.070	1.576.730.869.962
C. Nợ phải trả	300		1.046.940.385.058	1.285.850.859.803
I. Nợ ngắn hạn	310		1.039.344.871.214	1.264.904.167.702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	143.646.538.692	200.136.497.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.944.314.637	171.849.955.565
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	7.757.381.056	2.601.615.759
4. Phải trả người lao động	314		61.212.197.822	80.617.425.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44.408.766.388	17.052.431.706
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	37.892.978	61.825.383
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	17.700.097.950	16.157.923.803
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	666.953.647.387	763.670.509.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	6.323.881.977	6.254.967.530
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.360.152.327	6.501.015.577
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.595.513.844	20.946.692.101
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19B	10.000.000	300.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	6.884.013.985	16.295.193.101
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	701.499.859	4.351.499.000
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		295.328.117.012	290.880.010.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	295.328.117.012	290.880.010.159
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		160.690.151.508	157.504.266.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.285.708.504	22.023.486.601
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		9.079.639.301	16.096.776.830
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.206.069.203	5.926.709.771
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.342.268.502.070	1.576.730.869.962

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức



Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2021	Quý 04 - 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	373.158.880.559	374.439.473.272	1.426.627.836.859	1.357.560.471.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		373.158.880.559	374.439.473.272	1.426.627.836.859	1.357.560.471.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	343.950.535.417	360.351.107.028	1.326.627.789.830	1.278.937.844.388
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		29.208.345.142	14.088.366.244	100.000.047.029	78.622.626.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.162.104.438	2.161.150.174	7.847.389.165	11.223.529.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.547.401.048	2.886.737.270	45.146.662.339	48.476.408.958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.197.288.290	12.211.250.597	44.382.902.356	56.728.063.511
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	15.055.939.693	8.294.982.241	43.354.516.613	35.891.230.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.767.108.839	5.067.796.907	19.346.257.242	5.478.517.619
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.266.669.472	2.103.985.041	6.960.093.902	11.273.140.885
12. Chi phí khác	32	VI.07	958.442.332	2.478.695.036	5.369.123.578	3.471.329.851
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.308.227.140	(374.709.995)	1.590.970.324	7.801.811.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.075.335.979	4.693.086.912	20.937.227.566	13.280.328.653
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.858.835.538	5.176.579.704	6.731.158.363	7.353.618.882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.216.500.441	(483.492.792)	14.206.069.203	5.926.709.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		444		1 210	473
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		444		1 210	473

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thanh Hương

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mạnh Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.937.227.566	13.280.328.653
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.151.349.410	29.044.861.196
- Các khoản dự phòng	03	(2.497.705.167)	(30.327.975.058)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	404.071.290	(137.758.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.012.600.601)	(1.385.046.735)
- Chi phí lãi vay	06	44.382.902.356	56.728.063.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.365.244.854	67.202.473.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.311.992.153)	187.170.320.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	207.073.269.660	79.466.502.224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(132.542.155.210)	(68.207.873.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.335.306.338	(18.102.956.683)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.800.698.277)	(56.942.440.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.125.758.433)	(4.545.712.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.326.748.200)	(2.534.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.666.468.579	183.505.847.568
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.723.186.753)	(1.466.777.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	175.045.818	570.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.659.014.553)	(75.577.099.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.555.384.105	78.898.213.897
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.671.127.529	10.536.372.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42.019.356.146	21.961.708.799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.480.756.676.248	1.466.065.779.019
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.574.257.562.435)	(1.711.363.453.560)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.307.801.106)	(20.794.710.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.470.306.335)	(2.782.207.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.278.993.628)	(268.874.592.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.406.831.097	(63.407.036.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.573.153.878	68.105.213.964
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.359.705)	(125.023.813)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	14.978.625.270	4.573.153.878

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thauly
 Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 PHẠM MẠNH ĐỨC



Ngô Quang Định
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển

đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		14.978.625.270			4.573.153.878	
01.a- Tiền		14.978.625.270			4.573.153.878	
- Tiền mặt		258.461.988			134.018.839	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.720.163.282			4.439.135.039	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền		-			-	
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000.000	110.000.000.000		149.896.369.552	149.896.369.552	
b1) Ngắn hạn	110.000.000.000	110.000.000.000		149.896.369.552	149.896.369.552	
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000		149.896.369.552	149.896.369.552	
+ BIDV TPHCM	20.000.000.000	20.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai	30.000.000.000	30.000.000.000		43.000.000.000	43.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	58.000.000.000	58.000.000.000		58.000.000.000	58.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	2.000.000.000	2.000.000.000		18.896.369.552	18.896.369.552	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2021 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		246.898.116.588	194.204.313.757
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd		89.067.282.547	14.347.435.523
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd		28.259.708.425	28.670.894.660
- SPG Steiner GmbH		2.448.228.206	-
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất		7.984.995.196	1.875.314.320
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân		4.357.337.164	11.857.337.164
- Công ty TNHH DANIELI		1.412.082.199	5.451.945.785
- Công ty TNHH Hải Linh		19.220.896.956	9.254.130.973
- Công ty TNHH Siam Việt Nam		3.216.589.994	2.910.874.227
- Kocks Ardelit GmbH		18.319.493.758	17.738.577.434
- Cty CP bột giấy VNT19		-	10.000.000.000
- CN N.Trang - Cty CP Vinpearl		6.464.612.252	6.464.612.252
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí		34.249.480.499	20.028.951.385
- Cty Posco E&C		2.828.067.209	-
- Tenova Takraf		5.277.820.230	14.353.183.651
- John Zing Company		-	19.730.623.723
- Các khoản phải thu khách hàng khác		23.791.521.953	31.520.432.660
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		218.198.131.669	216.856.284.616
Tổng công ty lắp máy Việt Nam		218.198.131.669	216.856.284.616
Cộng		465.096.248.257	411.060.598.373

04- Phải thu khác:		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng	
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	42.927.245.358	7.843.986.793	62.472.964.456	7.834.666.399	
- Tạm ứng cho nhân viên	878.389.936	401.822.543	905.029.280	401.822.543	
- Phải thu Đội công trình	31.269.948.135	2.782.061.605	46.086.080.011	2.772.741.211	
- Phải thu lãi tiền gửi	1.469.991.784		2.045.333.617		
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	1.160.583.885		2.159.159.737		
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	
- Ký cược, ký quỹ;	189.314.653		19.254.653		
- Bảo hiểm xã hội;	2.179.115				
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	3.785.663.850	488.928.645	7.086.933.158	488.928.645	
b) Dài hạn	1.742.105.808	-	2.269.873.502	-	
- Ký cược, ký quỹ;	1.742.105.808		2.269.873.502		
Cộng	44.669.351.166	7.843.986.793	64.742.837.958	7.834.666.399	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;					
06- Nợ xấu:					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	67.180.139.452	6.924.240.813	68.971.443.655	9.798.924.543	
- Phải thu khách hàng	58.573.210.104	6.924.240.813	60.486.750.303	9.798.924.543	
- Trả trước cho người bán	762.942.555		650.026.953		
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645		
- Tạm ứng	3.183.884.148		3.174.563.754		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
Cộng	67.180.139.452	6.924.240.813	68.971.443.655	9.798.924.543	

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	1.693.265.528			
- Nguyên liệu, vật liệu;	17.709.319.851		24.294.912.691	
- Công cụ, dụng cụ;	227.102.587		742.756.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	537.674.922.668		739.340.210.918	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	557.304.610.634		764.377.880.294	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	453.600.000		453.600.000	
- XD CB;				
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>				
- Sửa chữa.				
Cộng	453.600.000		453.600.000	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	51.125.739.387	352.438.414.327	44.815.818.951	2.995.511.881	19.649.215.162	471.024.699.708
- Mua trong kỳ		788.772.000			59.545.455	848.317.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
-Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán					30.000.000	30.000.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	51.125.739.387	353.227.186.327	44.815.818.951	2.995.511.881	19.678.760.617	471.843.017.163
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	40.006.722.968	266.725.264.653	39.213.881.411	2.697.484.015	14.412.314.674	363.055.667.721
- Khấu hao trong kỳ	757.052.130	4.212.474.040	328.809.647	20.537.829	380.509.386	5.699.383.032
-Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán					30.000.000	30.000.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	40.763.775.098	270.937.738.693	39.542.691.058	2.718.021.844	14.762.824.060	368.725.050.753
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2021)	11.119.016.419	85.713.149.674	5.601.937.540	298.027.866	5.236.900.488	107.969.031.987
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	10.361.964.289	82.289.447.634	5.273.127.893	277.490.037	4.915.936.557	103.117.966.410

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

149.342.631.731 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2021 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	-	32.544.319.876	9.804.903.637	-	-	-	42.349.223.513
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	-	32.544.319.876	9.804.903.637	-	-	-	42.349.223.513
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	-	10.378.263.710	2.068.473.170	-	-	-	12.446.736.880
- Khấu hao trong kỳ		947.034.150	236.199.717				1.183.233.867
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	-	11.325.297.860	2.304.672.887	-	-	-	13.629.970.747
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2021)	-	22.166.056.166	7.736.430.467	-	-	-	29.902.486.633
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	-	21.219.022.016	7.500.230.750	-	-	-	28.719.252.766

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Mua trong kỳ					300.000.000		300.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	-	-	-	-	750.000.000	-	750.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Khấu hao trong kỳ							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2021)	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	-	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-
-

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.058.264.739	2.654.933.636
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.016.045.671	1.543.033.959
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác.	1.042.219.068	1.111.899.677
b) Dài hạn	49.544.102.283	56.282.739.724
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	49.544.102.283	56.282.739.724
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.207.366.083	24.789.628.464
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	385.222.135	1.067.576.014
- Chi phí lán trại & thuê đất	3.721.492.624	7.645.164.196
- Tiền thuê đất trả trước	20.583.580.068	21.129.256.012
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	646.441.373	1.651.115.038
Cộng	52.602.367.022	58.937.673.360

14- Tài sản khác:

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ	Trong năm				Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	666.953.647.387	666.953.647.387	(319.353.636)	7.386.923.528	1.480.756.676.248	(1.584.541.107.953)	763.670.509.200	763.670.509.200
Vay ngắn hạn	659.640.729.938	659.640.729.938	(228.420.969)	7.386.923.528	1.480.756.676.248	(1.574.257.562.435)	753.370.037.094	753.370.037.094
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.312.917.449	7.312.917.449	(90.932.667)	-	-	(10.283.545.518)	10.300.472.106	10.300.472.106
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	6.884.013.985	6.884.013.985	-	(7.386.923.528)	-	(2.024.255.588)	16.295.193.101	16.295.193.101
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó								
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.884.013.985	6.884.013.985	-	(7.386.923.528)	-	(2.024.255.588)	16.295.193.101	16.295.193.101
Cộng	673.837.661.372	673.837.661.372	(319.353.636)	-	1.480.756.676.248	(1.586.565.363.541)	779.965.702.301	779.965.702.301

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.153.569.553	840.652.104	7.312.917.449	12.047.127.420	1.746.655.314	10.300.472.106
Trên 1 năm đến 5 năm	7.181.917.283	297.903.298	6.884.013.985	17.522.031.407	1.226.838.306	16.295.193.101
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	113.844.095.921	113.844.095.921	156.506.202.938	156.506.202.938
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	53.560.199.827	53.560.199.827	74.015.907.127	74.015.907.127
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	570.678.650	570.678.650	2.412.421.750	2.412.421.750
Công ty CP TM DV Vũ Trịnh Gia Bảo	-	-	2.177.174.655	2.177.174.655
Công ty TNHH CK CN Minh Quân	2.588.203.721	2.588.203.721	2.285.256.004	2.285.256.004
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	966.100.330	966.100.330	2.691.801.886	2.691.801.886
Công ty TNHH SX & TM thép Bắc Việt	1.626.338.118	1.626.338.118	1.023.730.488	1.023.730.488
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	3.338.437.500	3.338.437.500
Hyosung Goodsprings, INC	5.049.626.565	5.049.626.565	10.173.818.734	10.173.818.734
VAG Armaturen GmbH	-	-	1.333.428.531	1.333.428.531
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	2.197.301.857	2.197.301.857	8.177.739.657	8.177.739.657
Công ty CP Bình Tiến	8.278.524.232	8.278.524.232	4.664.230.469	4.664.230.469
Cty TNHH MTV KTCG Công trình Châu Khang De Nora, Singapore	1.508.649.130	1.508.649.130	2.696.696.961	2.696.696.961
De Nora, Singapore	1.323.412.259	1.323.412.259	1.340.445.706	1.340.445.706
Công ty TNHH Sarens	4.951.211.005	4.951.211.005	401.592.568	401.592.568
Công ty TNHH Tài Đức - Thanh Hóa	2.953.488.560	2.953.488.560	9.294.426.680	9.294.426.680
Công ty TNHH Tài Đức - Khánh Hoà	5.736.392.047	5.736.392.047	3.178.808.437	3.178.808.437
Cty TNHH PT TM Phương Nam	6.056.028.919	6.056.028.919	7.743.903.738	7.743.903.738
Cty TNHH TM XD Buffalo	786.500.000	786.500.000	2.317.700.000	2.317.700.000
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	2.638.016.495	2.638.016.495	2.808.118.526	2.808.118.526
Cty TNHH XL & DV TM Huhaco	2.144.396.207	2.144.396.207	4.891.848.437	4.891.848.437
Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	4.185.331.732	4.185.331.732	1.064.326.400	1.064.326.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	60.283.896.094	60.283.896.094	82.490.295.811	82.490.295.811
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	29.802.442.771	29.802.442.771	43.630.294.655	43.630.294.655
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.885.411.725	1.885.411.725	2.210.635.272	2.210.635.272
Công ty cổ phần Lilama 18.1	27.917.031.046	27.917.031.046	41.419.659.383	41.419.659.383
Cộng	143.646.538.692	143.646.538.692	200.136.497.593	200.136.497.593

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:
Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		44.408.766.388		17.052.431.706
- Trích trước chi phí kiểm toán				85.000.000
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà		177.476.409		103.989.259
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		9.605.013.000		9.394.650.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		486.197.232		903.993.153
- Trích trước chi phí các công trình		34.140.079.747		6.564.799.294
b) Dài hạn				
Cộng		44.408.766.388		17.052.431.706
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		17.700.097.950		16.157.923.803
- Kinh phí công đoàn;		720.335.049		923.901.643
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;		-		2.512.378.755
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.205.278.420		1.103.507.355
- Phải trả hoàn ứng nhân viên		159.396.326		167.382.596
- Phải trả Đội công trình		10.944.337.092		7.399.039.895
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4.670.751.063		4.051.713.559
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		10.000.000		300.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		10.000.000		300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng		17.710.097.950		16.457.923.803

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	37.892.978	61.825.383
- Doanh thu nhận trước;	37.892.978	61.825.383
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng	37.892.978	61.825.383
21- Trái phiếu phát hành:		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		
23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6.323.881.977	6.254.967.530
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	6.323.881.977	6.254.967.530
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	701.499.859	4.351.499.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	701.499.859	4.351.499.000
Cộng	7.025.381.836	10.606.466.530
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	153.104.900.246	-	26.062.351.687	-	290.519.508.933
Lãi/lỗ trong năm trước							5.926.709.771		5.926.709.771
Trích lập các quỹ					4.399.366.312				4.399.366.312
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							7.148.970.257		7.148.970.257
Trả cổ tức							2.816.604.600		2.816.604.600
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	157.504.266.558	-	22.023.486.601	-	290.880.010.159
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							14.206.069.203		14.206.069.203
Trích lập các quỹ					3.185.884.950				3.185.884.950
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							6.371.769.900		6.371.769.900
Trả cổ tức							6.572.077.400		6.572.077.400
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	160.690.151.508	-	23.285.708.504	-	295.328.117.012

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2021	31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	170.078.833.508	166.892.948.558
- Quỹ đầu tư phát triển	160.690.151.508	157.504.266.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	31/12/2021	31/12/2020
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	31/12/2021	31/12/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	31/12/2021	31/12/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	3.011.000.000	3.011.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.964,63	15.883,64
Euro (EUR)	1.272,95	8.476,13
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2021	31/12/2020
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.426.627.836.859	1.357.560.471.191
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	10.953.463.164	10.613.717.875
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.415.674.373.695	1.346.946.753.316
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.415.674.373.695	1.346.946.753.316
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2021	31/12/2020
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31/12/2021	31/12/2020
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	2.447.718.898	4.357.035.585
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.324.180.070.932	1.274.580.808.803
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.326.627.789.830	1.278.937.844.388
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	31/12/2021	31/12/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.483.785.696	8.360.711.207
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	1.530.000.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá	751.603.469	1.331.517.294
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.301.448
Cộng	7.847.389.165	11.223.529.949
5- Chi phí tài chính:	31/12/2021	31/12/2020
- Lãi tiền vay	44.382.902.356	56.728.063.511
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	763.759.983	748.345.447
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(9.000.000.000)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	45.146.662.339	48.476.408.958

	31/12/2021	31/12/2020
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	-	570.999.999
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	6.354.579.010	10.469.045.476
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	605.514.892	233.095.410
Cộng	6.960.093.902	11.273.140.885
7- Chi phí khác	31/12/2021	31/12/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	471.185.095	76.664.471
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Các khoản bị phạt	23.569.932	
- Các khoản khác	4.874.368.551	3.394.665.380
Cộng	5.369.123.578	3.471.329.851
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	31/12/2021	31/12/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.354.516.613	35.891.230.175
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	31.994.574.481	29.628.302.567
+ Vật liệu phục vụ quản lý	994.949.647	1.216.386.822
+ Dụng cụ văn phòng	203.996.910	297.749.476
+ Khấu hao	489.664.166	892.228.354
+ Thuế phí, lệ phí	1.332.967.320	1.490.032.874
+ Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.083.379.527	(6.853.940.918)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.849.418.843	6.873.629.808
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.405.565.719	2.346.841.192
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.535.782.284	307.705.576.540
- Chi phí nhân công	465.228.114.382	510.426.506.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.439.160.040	28.902.263.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.517.132.901	361.755.632.331
- Chi phí khác bằng tiền	81.596.828.586	33.775.247.000
Cộng	1.168.317.018.193	1.242.565.225.660

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.644.884.819	7.237.043.331
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	86.273.544	116.575.551
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.731.158.363	7.353.618.882

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2021 và Quý 04 năm 2020)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2020	(483.492.792) đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2021	5.216.500.441 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2021 tăng 1.178,92% so với cùng kỳ năm 2020	5.699.993.233 đồng

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế như sau:

1. Doanh thu Quý 04 năm 2021 giảm so với cùng kỳ là: 1,281 tỷ tương đương giảm 0,34%.

2. Giá vốn quý 04 năm 2021 giảm so với cùng kỳ là: 16,401 tỷ tương đương giảm 4,55%;

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng so với cùng kỳ là: 15,120 tỷ tương đương tăng 107,32%.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04 năm 2021 giảm so với cùng kỳ là: 3,317 tỷ tương đương giảm 64,09% với các nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 04 năm 2021 tăng 2,382 tỷ tương đương tăng 50,76%

+ Trong Quý 04 năm 2020 Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2020, nên khoản thuế TNDN của năm 2019 mà công ty đã hoàn nhập theo nghị định 68/2020/NĐ-CP vào Quý 03/2020 được điều chỉnh tăng lại vào Quý 04/2020 với số tiền là: 3,407 tỷ đồng.

Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 04 năm 2021 tăng 1.178,92% và chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm 2020.

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	801.120.787.037
	- Dự án Nhà máy điện nghi sơn 2			224.535.391.277
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			88.865.517.705
	- Dự án Nhà máy điện Thái Bình 2			6.152.176.624
	- Dự án Nhà máy điện Vân Phong 1			111.121.956.385
	- Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn			276.026.668.439
	- Dự án đường ống khí Nam Côn Sơn 2			91.253.056.930
	- Dự án NM Phân bón Brunei			2.411.847.949
	- Dự án Nhà máy Xi măng Tân Thắng			557.808.092
	- Cho Tổng công ty thuê xe			196.363.636

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	218.198.131.669
			Người mua trả tiền trước	(23.200.706.219)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(1.885.411.725)
			Phải thu khác	701.485.380
2	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	10.633.639.227
3	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(27.917.031.046)
4	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải thu khác	154.236.654
5	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả khác	(27.177.354)

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 đồng	01/01/2021 đồng	31/12/2021 đồng	01/01/2021 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.978.625.270	4.573.153.878	14.978.625.270	4.573.153.878
Phải thu khách hàng	465.096.248.257	411.060.598.373	413.447.278.966	360.372.772.613
Phải thu khác	44.669.351.166	64.742.837.958	36.825.364.373	56.908.171.559
Cộng	524.744.224.693	480.376.590.209	465.251.268.609	421.854.098.050
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	143.646.538.692	200.136.497.593	143.646.538.692	200.136.497.593
Các khoản phải trả khác	17.710.097.950	16.457.923.803	17.710.097.950	16.457.923.803
Chi phí phải trả	44.408.766.388	17.052.431.706	44.408.766.388	17.052.431.706
Các khoản vay	673.837.661.372	779.965.702.301	673.837.661.372	779.965.702.301
Cộng	879.603.064.402	1.013.612.555.403	879.603.064.402	1.013.612.555.403

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2021

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	872.709.050.417	6.894.013.985	879.603.064.402
Các khoản vay	666.953.647.387	6.884.013.985	673.837.661.372
Phải trả người bán	143.646.538.692		143.646.538.692
Chi phí phải trả	44.408.766.388		44.408.766.388
Phải trả khác	17.700.097.950	10.000.000	17.710.097.950
Số đầu năm	997.017.362.302	16.595.193.101	1.013.612.555.403
Các khoản vay	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301
Phải trả người bán	200.136.497.593		200.136.497.593
Chi phí phải trả	17.052.431.706		17.052.431.706
Phải trả khác	16.157.923.803	300.000.000	16.457.923.803

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	600.000.000	536.387.083
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch (Từ ngày 05/03/2020 đến ngày 31/12/2021)	540.000.000	399.792.413
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/03/2020)	-	26.520.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	159.120.000	159.120.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/04/2021)	53.040.000	159.120.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên (Từ ngày 27/06/2020 đến ngày 31/12/2021)	159.120.000	79.560.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (Từ ngày 25/04/2021)	160.000.000	-
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/03/2020)	-	39.780.000

Cộng 1.671.280.000 1.400.279.496

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	292.775.004	297.420.837
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/04/2021)	35.360.000	106.080.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên (Từ ngày 25/04/2021)	70.720.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Từ ngày 27/06/2020 đến ngày 31/12/2021)	106.080.000	53.040.000
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 27/6/2020)	-	53.040.000

Cộng 504.935.004 509.580.837

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2021)	408.000.000	334.858.918
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/03/2020)	-	60.560.521
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	365.105.209
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	-	74.291.696
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	291.036.386
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	373.229.521
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	362.377.936
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	365.105.209
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 31/12/2021)	390.000.000	40.434.783
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (Từ ngày 22/02/2020 đến ngày 31/12/2021)	390.000.000	305.322.362
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/03/2020)	-	68.588.046
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 16/9/2020)	-	259.167.661
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 22/02/2020)	-	92.863.125
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	549.120.000	524.031.167
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được uỷ quyền công bố thông tin	390.000.000	365.105.209

Cộng 4.077.120.000 3.882.077.749

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thaule
 Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức
**KẾ TOÁN TRƯỞNG
 PHẠM MẠNH ĐỨC**



Ngày 19 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám Đốc

**ÔNG GIÁM ĐỐC
 NGÔ QUANG ĐỊNH**
 Trang 24

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	2.601.615.759	84.697.953.805	79.542.188.508	7.757.381.056
I. Thuế	2.601.615.759	84.672.226.898	79.516.461.601	7.757.381.056
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.792.069.123	72.728.552.122	68.375.071.755	6.145.549.490
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	1.597.107.716	1.597.107.716	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	485.644.372	485.644.372	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.486.712	2.125.758.433	1.339.728.279
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	3.415.205	3.415.205	-
8. Tiền thuế đất	-	154.090.106	131.260.858	22.829.248
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	736.187.560	5.754.486.670	6.241.400.191	249.274.039
11. Các loại thuế khác	73.359.076	479.443.995	552.803.071	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	25.726.907	25.726.907	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	25.726.907	25.726.907	-
B. Thuế và các khoản phải thu	6.227.934.528	5.803.950.005	4.691.854	428.676.377
1. Thuế GTGT đầu ra	2.538.278.354	2.538.278.354	-	-
2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.265.671.651	3.265.671.651	-	-
3. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	423.984.523	-	4.691.854	428.676.377